

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **03/2024/KDTM-PT**

Ngày: 24-8-2024

“V/v Tranh chấp hợp đồng thi công
công trình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thu Hương

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thu Hằng và bà Nguyễn Thị Hòa

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thu Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Khánh Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 04/2023/TLPT-KDTM ngày 27/11/2023 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng thi công công trình*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2023/KDTM-ST ngày 18/10/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2023/QĐ-PT ngày 27/12/2023; các quyết định hoãn phiên tòa và Thông báo mở lại phiên tòa số 05/TB-TA ngày 14/8/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Doanh nghiệp X; Địa chỉ: Số nhà 334, tổ dân phố 06, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. *Người đại diện theo pháp luật:* ông Đỗ Trí T, chức vụ: Giám đốc (Có mặt).

2. Bị đơn: Công ty T; Địa chỉ trụ sở: Số nhà 335, tổ dân phố 08, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên; *Người đại diện theo pháp luật:* ông Bùi Đức G, chức vụ: Giám đốc; *Người đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Đức G:* ông Đường Vinh H, chức vụ: Phó giám đốc (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Phạm Ngọc H - Luật sư, Công ty luật TNHH H; Địa chỉ trụ sở: Số 5, ngõ 53 NK, phường B, quận H, thành phố Hà Nội (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ban quản lý dự án các công trình huyện M; Địa chỉ trụ sở: Thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên; *Người đại*

diện theo pháp luật: ông Nguyễn Gia T, chức vụ: Giám đốc (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Người làm chứng:

- Ông Sùng Vả C; địa chỉ: Bản N, huyện M, tỉnh Điện Biên (vắng không có lý do).

- Ông Phạm Thanh B; địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (vắng có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Tại đơn khởi kiện ngày 03/4/2023 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Đỗ Trí T trình bày:

Năm 2010, Doanh nghiệp X thi công gói thầu xây lắp số 4 thuộc Dự án đường H-K-N, huyện M. Nhưng theo Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 10/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ nên công trình bị tạm dừng từ đó. Đến năm 2021, trong quá trình chuẩn bị phê duyệt để tiếp tục thực hiện dự án năm 2022, doanh nghiệp có thỏa thuận và ký các loại văn bản có liên quan đến Chủ đầu tư Dự án và Công ty T. Ngày 19/12/2021, Doanh nghiệp X có ký Biên bản thỏa thuận (hợp tác liên doanh), gói thầu xây lắp số 4 thuộc Dự án đường H-K-N, huyện M với Công ty T. Trong Biên bản thỏa thuận có nêu: Công ty T chấp nhận thanh toán cho Doanh nghiệp X số tiền vật tư và khối lượng đã thi công mà chưa được Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu với số tiền là: 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng). Hai bên đã thỏa thuận bằng văn bản, khi thủ tục gói thầu được phê duyệt thì Công ty T ứng trước cho Doanh nghiệp X là 1.500.000.000 đồng số tiền còn lại sẽ được thanh toán khi công trình bắt đầu khởi công.

Số tiền 3.000.000.000 đồng mà Công ty T có trách nhiệm phải trả cho Doanh nghiệp X không liên quan đến giá trị gói thầu và Chủ đầu tư Dự án. Khi thực hiện Biên bản thỏa thuận, Doanh nghiệp X đã thực hiện theo đúng thỏa thuận đã ký kết, Công ty T đã tiến hành thi công. Cho đến nay, Công ty T đã thực hiện xong và hoàn thành các hạng mục khối lượng còn lại của gói thầu và đã được nghiệm thu, thanh quyết toán xong với chủ đầu tư vào tháng 12/2022 và đã được giải ngân toàn bộ giá trị của công trình, thanh toán cả tiền bảo hành công trình.

Ngày 21/10/2022, Công ty T mới thanh toán cho Doanh nghiệp X số tiền là 65.000.000 đồng, từ đó đến nay đã nhiều lần Doanh nghiệp X yêu cầu Công ty T thanh toán khoản nợ trên nhưng người đại diện theo pháp luật là ông Bùi Đức G viện hết lý do này đến lý do khác không thanh toán số tiền còn lại cho doanh nghiệp theo thỏa thuận. Nay Doanh nghiệp X yêu cầu Công ty T thanh toán cho doanh nghiệp số 2 số tiền nợ gốc là: 2.935.000.000 đồng. Lãi phát sinh của khoản nợ như sau:

Theo Biên bản thỏa thuận ngày 19/12/2021, Công ty T thanh toán trước số tiền là 1.500.000.000 đồng, do vậy lãi của số tiền 1.500.000.000 đồng được tính

từ ngày 19/12/2021 đến ngày xét xử ngày 18/10/2023 là: $1.500.000.000 \text{đồng} \times 1,245\%/\text{tháng} : 30 \text{ ngày} \times 664 \text{ ngày} = 413.340.000 \text{đồng}$.

Số tiền còn lại 1.435.000.000 đồng, lãi suất được tính từ khi thủ tục hoàn thiện bắt đầu vào khởi công công trình ngày 30/9/2022 đến ngày xét xử 18/10/2023 là: $1.435.000.000 \text{đồng} \times 1,245\%/\text{tháng} : 30 \text{ ngày} \times 379 \text{ ngày} = 225.703.975 \text{đồng}$.

Tổng số tiền Công ty T phải trả cho Doanh nghiệp X là 3.674.049.750 đồng trong đó tiền gốc là 2.935.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày xét xử ngày 18/10/2023 là: 639.043.975 đồng.

Tại văn bản trả lời ngày 10/5/2023 và trong quá trình giải quyết, bị đơn, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn Công ty T trình bày:

Doanh nghiệp X là nhà thầu thi công gói thầu xây lắp số 4, thuộc Dự án đường H-K-N, huyện M, trong quá trình đang thi công bị tạm dừng theo chỉ thị số 1792/CTTTg ngày 10/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Đến năm 2021 để chuẩn bị phê duyệt tiếp tục thực hiện gói thầu số 4, Dự án nói trên Doanh nghiệp X có đặt vấn đề với Công ty T là Liên danh hợp tác tiếp tục thực hiện gói thầu số 4 này. Tại Quyết định số 1323/QĐ-UBND ngày 20/10/2010 của UBND huyện M V/v phê duyệt đơn vị trúng thầu Liên doanh xí nghiệp X tỉnh Điện Biên và Xí nghiệp xây dựng số 15 tỉnh Điện Biên có.

- Giá trị khối lượng hợp đồng: 56.458.000.000 đồng.

- Thời gian tạm dừng theo chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 10/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

- Giá trị khối lượng hoàn thành: 12.205.000.000 đồng.

- Giá trị còn lại là: 44.253.000.000 đồng. Chính vì vậy, Công ty đồng ý chấp nhận liên doanh hợp tác để tiếp tục thực hiện gói thầu số 4 của Dự án. Ngày 19/12/2021 hai bên có lập biên bản thỏa thuận (Hợp tác liên danh) với nội dung:

1. Doanh nghiệp X bàn giao lại cho Công ty T toàn bộ khối lượng các hạng mục đã thi công (chưa được chủ đầu tư Ban QLDA các công trình huyện M nghiệm thu khối lượng hoàn thành) công trình gói thầu số 4 thuộc Dự án đường H-K-N, huyện M

2. Doanh nghiệp X chuyển nhượng lại cho Công ty T toàn bộ các loại vật tư trên công trình bao gồm: Đá các loại: Khoảng 6000m^3 ; Cống tròn đúc sẵn các loại: 400 cái; Cọc tiêu đúc sẵn: 2000 cái. Khối lượng bàn giao lại cho công ty 01 km đã mở thông tuyến, 10 km hoàn thành 100%. Thực tế khối lượng 7km hoàn thành được 70%, 4 km hoàn thành được 5%. Doanh nghiệp có trách nhiệm trình duyệt thủ tục và bàn giao cho Công ty T thi công.

Sau khi hai bên ký kết Công ty T đã yêu cầu Doanh nghiệp X đến công trình để bàn giao khối lượng đã thi công và số vật liệu. Nhưng ông Đỗ Trí T không thực hiện bàn giao (giao, nhận) vật liệu cũng như khối lượng đã thi công. Đến ngày 22/10/2022, Doanh nghiệp X dựa vào biên bản thỏa thuận ngày 19/12/2021 để xác định công nợ và cho rằng Công ty T còn nợ Doanh nghiệp X số tiền 2.935.000.000 đồng. Nhưng Công ty cho rằng: Giữa Công ty T với Doanh nghiệp X là quan hệ hợp

tác Liên doanh để tiếp tục thực hiện gói thầu số 4 thuộc Dự án đường H-K-N, huyện M. Nên Doanh nghiệp và Công ty đều phải có trách nhiệm với gói thầu này. Vì Công ty không phải là Công ty thầu ban đầu mà chỉ là hợp tác liên doanh bỏ công, của ra để tiếp tục làm công trình thay cho doanh nghiệp. Còn thủ tục gói thầu doanh nghiệp là người đứng đầu liên doanh phải có trách nhiệm đến khi hoàn thành công trình. Đồng thời, thực tế giá trị hợp đồng điều chỉnh giảm, giá trị hợp đồng thực hiện chỉ còn 29.850.000.000 đồng. Công ty nhiều lần yêu cầu ông Đỗ Trí T đến công trình bàn giao khối lượng mà doanh nghiệp đã thi công và số vật liệu được ghi trong biên bản thỏa thuận nhưng ông T không thực hiện. Nên Công ty T không có căn cứ để xác nhận công nợ mà ông T gửi cho Công ty. Nay ông T gửi đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông G phải trả tiền gốc và tiền lãi: 3.109.933.000 đồng cho ông T là không đúng quan hệ pháp luật.

Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2023/KDTM-ST ngày 18/10/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, Quyết định:

1. Về áp dụng pháp luật:

- Áp dụng khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 244, Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 117, Điều 119, Điều 357, Điều 440, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 24, Điều 306, Điều 319 Luật thương mại 2005;

- Áp dụng khoản 2, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng, án phí, lệ phí Tòa án:

2. Tuyên xử:

2.1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn - Công ty T có trách nhiệm trả cho nguyên đơn - Doanh nghiệp X tổng số tiền 3.549.052.991 đồng; trong đó: 2.935.000.000 đồng tiền nợ gốc và 614.052.991 đồng tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 18/10/2023.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, cho đến khi thi hành án xong khoản tiền phải trả, bị đơn còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận số tiền lãi do nguyên đơn yêu cầu vượt quá theo quy định pháp luật là 24.990.984 đồng.

Đình chỉ xét xử đối với việc ông T yêu cầu trả lại 250 tờ giấy giao cho ông Đường Vinh H, do ông T xin rút

2.2. Về án phí:

Bị đơn chịu 102.981.059 đồng án phí kinh doanh thương mại có giá ngạch.

Nguyên đơn phải chịu 1.249.550 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền 47.938.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002203 ngày 18/4/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Trả lại cho nguyên đơn số tiền là: 46.688.450 đồng theo biên lai biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002203 ngày 18/4/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

3. Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 31/10/2023, bị đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên:

1. Tòa án cấp sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm nhìn chung đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án, tuy nhiên còn có vi phạm trong việc xác định mức tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, cụ thể: Đây là vụ án kinh doanh thương mại, theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Danh mục án phí kèm theo, thì mức tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 2.000.000 đồng. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng là không đúng quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng đến việc thu, nộp, quản lý tiền tạm ứng án phí, án phí dân sự phúc thẩm của cơ quan thi hành án dân sự. Tuy nhiên, vi phạm này chưa đến mức nghiêm trọng và có thể khắc phục được nên đại diện VKSND tỉnh Điện Biên đề nghị Hội đồng xét xử ghi rõ trong Bản án để Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

2. Tòa án cấp phúc thẩm: Quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán chủ tọa và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Kháng cáo của bị đơn là đúng thời hạn quy định tại Điều 273 BLTTDS và có đủ nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 272 BLTTDS. Tuy nhiên nội dung đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ, vì:

Ngày 19/12/2021, giữa nguyên đơn và bị đơn đã giao kết Biên bản thỏa thuận (hợp tác liên doanh) gói thầu xây lắp số 4 thuộc Dự án đường H-K-N, huyện M. Tại thời điểm giao kết, những người tham gia ký kết đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và đều là người đại diện theo pháp luật của 02 doanh nghiệp tham gia ký kết; việc giao kết là hoàn toàn tự nguyện, không ai bị ép buộc. Mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Hình thức của hợp đồng bằng văn bản có chữ ký và đóng dấu của hai bên, phù hợp với quy định tại Điều 119 BLDS 2015. Như vậy, Biên bản thỏa thuận giữa nguyên đơn và bị đơn đảm bảo về mặt chủ thể, nội dung và hình thức theo Điều 117 Bộ luật Dân sự 2015 nên có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm giao kết. Việc Tòa án cấp sơ thẩm công nhận hiệu lực của Biên bản thỏa thuận là có căn cứ.

Mặc dù giữa Doanh nghiệp X và Công ty T không có biên bản đối chiếu công nợ và biên bản bàn giao khối lượng công trình, nhưng trên thực tế Công ty T đã sử dụng số nguyên vật liệu do Doanh nghiệp X để lại và đã kế thừa khối lượng công việc đã thi công của Doanh nghiệp X để tiếp tục thi công công trình, hoàn thành các hạng mục, khối lượng còn lại của gói thầu và đã được nghiệm thu, thanh quyết toán đầy đủ toàn bộ giá trị với chủ đầu tư vào tháng 12/2022. Việc Công ty T tiếp nhận, sử dụng số vật tư do Doanh nghiệp X để lại được chứng minh bằng lời khai của những người làm chứng là ông Phạm Thanh Bình và ông Sùng Vả Chổng; phù hợp với Biên bản thỏa thuận ngày 19/12/2021 do chính Công ty T soạn thảo, trong đó ghi rõ số lượng vật tư mà Doanh nghiệp X chuyển nhượng lại cho Công ty T (điều đó chứng tỏ Công ty T đã kiểm đếm đầy đủ số vật tư này trước khi thỏa thuận với Doanh nghiệp X); và phù hợp với việc Công ty T phải tạm ứng cho Doanh nghiệp X số tiền 65 triệu đồng vào ngày 21/10/2022 (vì nếu sau 01 năm mà Doanh nghiệp X không thực hiện đúng thỏa thuận thì Công ty T đã không ứng tiền như vậy). Ngoài ra, trong toàn bộ quá trình Công ty T thi công công trình, Doanh nghiệp X không gây cản trở, khó khăn gì cho Công ty T. Như vậy, Doanh nghiệp X đã thực hiện đúng Biên bản thỏa thuận ngày 19/12/2021, còn Công ty T chưa thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán đã được thỏa thuận tại Biên bản nói trên, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho Doanh nghiệp X số tiền 2.935.000.000 đồng nợ gốc và 614.052.991 đồng nợ lãi là có căn cứ, đúng pháp luật.

Từ những căn cứ nêu trên, xét thấy nội dung yêu cầu của bị đơn trong đơn kháng cáo không có căn cứ để chấp nhận. Vì vậy, đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS đề nghị HĐXX phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326 của UBTVQH và Danh mục án phí kèm theo: Bị đơn phải chịu 2.000.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung yêu cầu kháng cáo của bị đơn, lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ tranh chấp, thời hiệu, thẩm quyền giải quyết

Nguyên đơn nộp đơn khởi kiện tranh chấp liên quan đến hoạt động kinh doanh thương mại mà cụ thể là hợp đồng thi công xây dựng giữa Doanh nghiệp X và Công ty T cấp sơ thẩm xác định đây là vụ án “*Tranh chấp hợp đồng trong thi công công trình*” phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại, nguyên đơn và bị đơn, cùng có địa chỉ tại thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cấp sơ thẩm xác định đây là vụ án Kinh doanh thương mại và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên theo khoản 1 Điều 30; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Xét thủ tục kháng cáo

Ngày 18/10/2023, Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên tuyên bản án sơ thẩm, ngày 02/11/2023 Tòa án nhận được đơn kháng cáo của bị đơn, ngày 03/11/2023 bị đơn kháng cáo nộp cho Tòa án tạm ứng án phí phúc thẩm biên lai tạm ứng án phí phúc thẩm. Theo quy định tại các Điều 271, 272, 273, 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự kháng cáo của bị đơn là hợp lệ được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[3]. Nội dung kháng cáo

Bị đơn kháng cáo không nhất trí toàn bộ bản án sơ thẩm số: 01/2023/KDTM-ST ngày 18/10/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên với lý do sau: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Biên bản thỏa thuận trái pháp luật ngày 19/12/2021 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền: 3.549.052.991 đồng; trong đó 2.935.000.000 đồng tiền nợ gốc và 614.052.991 đồng là không có cơ sở vì biên bản thỏa thuận mục đích bị đơn ký để thực hiện xây lắp khối lượng công trình còn lại của gói thầu số 4 mà nguyên đơn đang thi công dang dở và nguyên đơn chuyển nhượng lại số vật tư trên công trình, do vậy biên bản thỏa thuận không phải là biên bản đối chiếu công nợ của Công ty.

Không chấp nhận toàn bộ số vật liệu vì công ty không mua vật tư, vật liệu do không có nguồn gốc hợp pháp. Số vật tư không được giao, nhận, kiểm đếm, không có hóa đơn chứng từ theo nguyên tắc của Luật thương mại khi mua bán hàng hóa phải có hóa đơn chứng từ giá trị khoảng 1.200.000.000 đồng. Không chấp nhận khối lượng đã thi công chưa được nghiệm thu khoảng 800.000.000 đồng. Không chấp nhận số tiền lãi phát sinh 614.052.991 đồng vì trong biên bản thỏa thuận không ghi thời gian tạm ứng, thanh toán và tiền lãi. Theo biên bản thỏa thuận giá trị hợp đồng là 56.458.000.000 đồng trừ đi giá trị khối lượng hoàn thành là: 12.205.000.000 đồng. Giá trị khối lượng còn lại là: 44.253.000.000 đồng thì Công ty đồng ý thanh toán cho doanh nghiệp số tiền là: 1.000.000.000 đồng nhưng giá trị thực tế còn lại là: 30.956.681.000 đồng nên Công ty đồng ý thanh toán cho doanh nghiệp số tiền theo tỷ lệ % khoảng 700.000.000 đồng.

[4]. Xét nội dung kháng cáo

[4.1]. Về việc Biên bản thỏa thuận ngày 19/12/2021 trái pháp luật: Biên bản thỏa thuận ngày 19/12/2021 giữa đại diện bên A (bên bàn giao): Liên danh xí nghiệp xây dựng số II tỉnh Điện Biên do ông Đỗ Trí T là Giám đốc và Xí nghiệp xây dựng số 15 tỉnh Điện Biên với đại diện bên B (bên nhận bàn giao) là Công ty T do ông Bùi Đức G là Giám đốc, biên bản được lập thành văn bản theo quy định, do ông Đỗ Trí T - Giám đốc Doanh nghiệp X và ông Bùi Đức G - Giám đốc Công ty T ký, đóng dấu, biên bản được các bên thỏa thuận rõ ràng, cụ thể, mục đích và nội dung của thỏa thuận không vi phạm điều cấm của pháp luật, có đối tượng, số lượng, giá, phương thức thanh toán, quyền và nghĩa của các bên, trách nhiệm do vi phạm phù hợp với quy định tại Điều 117, 119, Điều 398, 401 của Bộ luật dân sự, Điều 11; Điều 24; của Luật Thương mại, nội dung biên bản còn thỏa thuận “*Nếu có gì vướng mắc hai bên thông báo cho nhau để cùng giải quyết*”. Sau khi ký kết biên bản ngày 29/12/2022 nguyên đơn đã có văn bản số: 42/LD-DNII&CT15 gửi

UBND huyện M và Ban QLDA các công trình huyện M đề nghị cho phép bổ sung nhà thầu phụ là Công ty T thi công phần khối lượng còn lại và hạng mục xử lý kỹ thuật bổ sung (nếu có) trong gói thầu xây lắp số 4 Dự án đường H-K-N, huyện M (BL227). Ngày 30/9/2022 Ban QLDA các công trình huyện M văn bản số: 39/BC-DA, báo cáo kết quả thẩm định Công ty T có đủ năng lực thi công phần khối lượng còn lại của các hạng mục (BL279-281). Ngày 30/9/2022, UBND huyện M có văn bản số: 1425B/UBND-DA về việc chấp nhận bổ sung nhà thầu phụ đối với Công ty T (BL282-283). Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của theo biên bản thỏa thuận, trong suốt thời gian từ ngày ký biên bản 19/12/2021 đến khi nguyên đơn khởi kiện ngày 03/4/2023 bị đơn không có bất cứ một ý kiến phản hồi nào đối với nguyên đơn về việc nguyên đơn vi phạm một trong các nội dung thỏa thuận trong Biên bản ngày 19/12/2021 hoặc vướng mắc do không thực hiện được thỏa thuận đề hai bên cùng tháo gỡ, do vậy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn về việc Biên bản thỏa thuận ngày 19/12/2021 trái pháp luật, khối lượng còn lại của gói thầu xây lắp số 4 Dự án đường H-K-N, huyện M mà bị đơn được tiếp tục thi công đã được chủ đầu tư quyết toán vào tháng 12/2022 và đã được giải ngân toàn bộ giá trị của công trình, thanh toán cả tiền bảo hành công trình. Sau khi ký kết biên bản thỏa thuận bị đơn mới chỉ thanh toán cho nguyên đơn số tiền 65.000.000 đồng số tiền còn lại là: 2.935.000.000 đồng vẫn chưa thanh toán cho nguyên đơn làm ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn do vậy việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4.2]. Về việc bị đơn không chấp nhận số vật tư nguyên đơn nhượng lại cho bị đơn gồm: Đá các loại: Khoảng 6000m³; Cống tròn đúc sẵn các loại: 400 cái; Cọc tiêu đúc sẵn: 2000 cái vì bị đơn không mua vật tư, vật liệu do không có nguồn gốc hợp pháp, số vật tư không được giao, nhận, kiểm đếm, không có hóa đơn chứng từ theo nguyên tắc của Luật Thương mại khi mua bán hàng hóa phải có hóa đơn chứng từ: Trong biên bản thỏa thuận không có thỏa thuận về việc này, mặt khác trong quá trình thực hiện bị đơn cũng không yêu cầu nguyên đơn cung cấp các hóa đơn chứng từ đối với các vật tư, vật liệu đã giao cho bị đơn. Bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh, toàn bộ số vật tư nguyên đơn nhượng lại bị đơn không sử dụng hoặc không được thanh toán do lỗi của nguyên đơn. Bị đơn cũng không lý giải được trong trường hợp bị đơn không sử dụng các vật tư, vật liệu này thì các vật tư, vật liệu này hiện ai đang quản lý. Nguyên đơn khai nhận số lượng vật tư là bên bị đơn đã cho cán bộ kỹ thuật xuống kiểm đếm số lượng mới ghi vào biên bản thỏa thuận ngày 19/12/2021, phù hợp với lời khai của người làm chứng về việc nguyên đơn có số nguyên, vật tư như trong biên bản thỏa thuận và có việc các bên đã kiểm đếm để có được số liệu cụ thể từng loại nguyên vật tư theo biên bản thỏa thuận. Đối với việc thi công và thanh toán quyết toán xong vào ngày 09/12/2022, bên bị đơn đã thanh toán xong cả tiền bảo hành, công trình đã được nghiệm thu đi vào sử dụng không vướng mắc gì nên không có căn cứ để Hội đồng chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn về việc nguyên đơn không cung cấp cho bị đơn hóa đơn chứng từ để thực hiện việc thanh, quyết toán công trình.

[4.3]. Về việc bị đơn không chấp nhận số tiền lãi phát sinh 614.052.991 đồng vì trong biên bản thỏa thuận không ghi thời gian tạm ứng, thanh toán và

tiền lãi: Mặc dù trong Biên bản thỏa thuận ngày 19/12/2021 nguyên đơn và bị đơn không thỏa thuận về việc chịu lãi suất đối với số tiền bị đơn chậm thanh toán cho nguyên đơn, nhưng theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 quy định “Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác” và tại khoản 1 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 quy định “Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả” nên việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi là có căn cứ pháp luật.

Tại thời điểm giải quyết mức lãi suất trung dài hạn đối với nhu cầu cho vay kinh doanh thông thường của Ngân hàng C là 9,5%/năm; của Ngân hàng N, chi nhánh tỉnh Điện Biên là 10%/năm của Ngân hàng A, chi nhánh Điện Biên là 9,39%/năm. Như vậy, lãi suất quá hạn trung bình của 3 Ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Điện Biên là: $(9,5\% + 9,39\% + 10\%): 3 \times 1,5 = 14,445\%/năm$.

Số tiền chậm thanh toán mà bị đơn có nghĩa vụ phải thanh toán cho nguyên đơn của khoản tiền 1.500.000.000 đồng lãi được tính từ ngày giữa nguyên đơn và bị đơn ký kết Biên bản thỏa thuận ngày 19/12/2021 đến ngày xét xử ngày 18/10/2023 là: $1.500.000.000 \text{ đồng} \times 14,445\%/năm \times 668 \text{ ngày} = 396.544.931 \text{ đồng}$.

Khoản tiền 1.435.000.000 đồng lãi được tính từ (ngày khởi công công trình) ngày 30/9/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 18/10/2023 là $1.435.000.000 \text{ đồng} \times 14,445\%/năm \times 383 \text{ ngày} = 217.508.060 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn đến ngày xét xử sơ thẩm 18/10/2023 là: $396.544.931 \text{ đồng} + 217.508.060 \text{ đồng} = 614.052.991 \text{ đồng}$.

Cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền lãi do vi phạm nghĩa vụ thanh toán là đúng quy định, đảm bảo quyền lợi của nguyên đơn do vậy không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử giữ nguyên toàn bộ bản án sơ thẩm số 01/2023/KDTM-ST ngày 18/10/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng, án phí, lệ phí Tòa án.

- Theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Danh mục án phí kèm theo, thì mức tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 2.000.000 đồng. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng là không đúng quy định tuy nhiên vi phạm này chưa đến mức nghiêm trọng và có thể khắc phục được Hội đồng xét xử yêu cầu Tòa án sơ thẩm nghiên cứu rút kinh nghiệm.

- Do cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên việc chịu án phí dân sự sơ thẩm của đương sự được giữ nguyên. Bị đơn kháng cáo không được chấp nhận

phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Bị đơn đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000031 ngày 03/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Bị đơn còn phải nộp tiếp số tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm còn thiếu là: 1.700.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng, án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn về việc sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2023/KDTM-ST ngày 18/10/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

2. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2023/KDTM-ST ngày 18/10/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, cụ thể như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn - Công ty T có trách nhiệm trả cho nguyên đơn - Doanh nghiệp X tổng số tiền 3.549.052.991 đồng; trong đó: 2.935.000.000 đồng tiền nợ gốc và 614.052.991 đồng tiền lãi phát sinh tính đến ngày xét xử sơ thẩm 18/10/2023.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, cho đến khi thi hành án xong khoản tiền phải trả, bị đơn còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận số tiền lãi do nguyên đơn yêu cầu vượt quá theo quy định pháp luật là 24.990.984 đồng.

Đình chỉ xét xử đối với việc ông Đỗ Trí T yêu cầu trả lại 250 tờ giấy giao cho ông Đường Vinh H, do ông T xin rút.

3. Về án phí:

3.1. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm

- Bị đơn chịu 102.981.059 đồng án phí kinh doanh thương mại có giá ngạch

- Nguyên đơn phải chịu 1.249.550 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền 47.938.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002203 ngày 18/4/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Trả lại cho nguyên đơn số tiền là: 46.688.450 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002203 ngày 18/4/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

3.2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Bị đơn phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Bị đơn đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000031 ngày 03/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Bị đơn còn phải nộp tiếp số tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm còn thiếu là: 1.700.000 đồng.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (24/8/2024).

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự báo cho người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự biết: Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Điện Biên;
- TAND TP. Đ;
- Chi cục THADS TP. Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đã ký

Đỗ Thu Hương